



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4 (Năm 2018)

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500686978 (Số cũ 4903000146, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2005, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 12/11/2008, thay đổi lần thứ 17 ngày 27/11/2018).
- Vốn điều lệ : 110.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 110.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tòa nhà Ruby Tower – Số 12, Đường 3 Tháng 2, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Số điện thoại: 0254. 3613 518
- Số fax: 0254. 3585 070
- Website: www.dic4.vn
- Email : congydic4@gmail.com
- Mã cổ phiếu: DC4

➤ *Quá trình hình thành và phát triển*

a) Thành lập và cổ phần hoá

Công ty Cổ phần DIC số 4 tiền thân là Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư Xây dựng được thành lập năm 1994 trực thuộc Công ty Xây dựng và Dịch vụ Du lịch (nay là Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng). Tháng 8 năm 2000, đổi tên thành Xí nghiệp Xây dựng số 4; đến tháng 12 năm 2004 Xí nghiệp được cổ phần hóa và đổi

tên thành Công ty Cổ phần DIC Số 4 (quyết định số 1980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 09 tháng 12 năm 2004).

- Ngày 03/01/2009 Công ty thành lập chi nhánh tại Tp.HCM với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-001.
- Ngày 25/05/2011 Công ty thành lập chi nhánh thứ hai với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-002.
- Ngày 20/09/2011 Công ty thành lập chi nhánh thứ ba với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Xí nghiệp Vật tư & Thương mại DIC” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-003.
- Ngày 22/05/2012, Công ty thành lập chi nhánh thứ 4 với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-004.
- Năm 2015 Công ty thực hiện tái cấu trúc các chi nhánh trực thuộc trong đó giải thể 02 chi nhánh là Chi nhánh tại Tp.HCM và Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1.
- Tháng 2/2018 Công ty chuyển trụ sở về Tòa nhà Ruby Tower, số 12 – đường 3 tháng 2, TP. Vũng Tàu.

b) Niêm yết

Ngày 03/11/2008 Công ty niêm yết lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DC4; số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu 2.000.000 cổ phiếu. Qua các lần tăng vốn đến cuối năm 2018 số lượng cổ phiếu của Công ty được phát hành là 11.000.000 cổ phiếu.

c) Quá trình tăng vốn điều lệ

- Ngày 28/01/2005 Công ty Cổ phần DIC số 4 chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng.
- Năm 2006 Công ty tăng vốn điều lệ lên 8.200.000.000 đồng.
- Năm 2007 Công ty tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 đồng.
- Năm 2009 Công ty tăng vốn điều lệ lên 21.399.960.000 đồng.
- Năm 2010 Công ty phát hành 2.860.004 cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 đồng.
- Năm 2014 Công ty phát hành 249.846 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ lên 52.498.460.000 đồng.
- Năm 2015 Công ty phát hành 262.215 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ lên 55.120.610.000 đồng.
- Năm 2017 Công ty phát hành 10% cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 60.627.650.000 đồng.
- Năm 2018 Công ty đã chào bán 3.937.235 cổ phần ra công chúng và chuyển đổi 10 tỷ đồng trái phiếu thành 1.000.000 cổ phần, nâng số cổ phần DC4 lưu hành lên 11.000.000 cổ phần. Vốn điều lệ công ty tại thời điểm cuối năm 2018 là 110.000.000.000 đồng.

d) Các sự kiện khác

- Năm 2018 Công ty vinh dự được nhận giải thưởng Sao Vàng Đất Việt - Top 200 cho doanh nghiệp tiêu biểu.
- Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 17/06/2018, cổ đông đã bầu thành viên HĐQT nhiệm kỳ IV với danh sách trùng cử như sau:
 1. Ông: Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT
 2. Ông: Nguyễn Văn Đa
 3. Ông: Trần Gia Phúc
 4. Bà: Hoàng Thị Hà (thành viên HĐQT không điều hành)
 5. Ông : Võ Việt Trung (thành viên độc lập HĐQT)

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
01	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Lập và thẩm định dự án; Kiểm định công trình xây dựng;	7120
02	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng; Đầu tư, xây dựng và quản lý nhà chung cư;	6810
03	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch;	4290 (Chính)
04	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
05	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án xây dựng; Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình; Khảo sát, lập dự án, thiết kế kỹ thuật-dự toán công trình đo đạc và bản đồ; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình; Tư vấn lập và đánh giá hồ sơ mời thầu, dự thầu; Quản lý vận hành chung cư;	7110

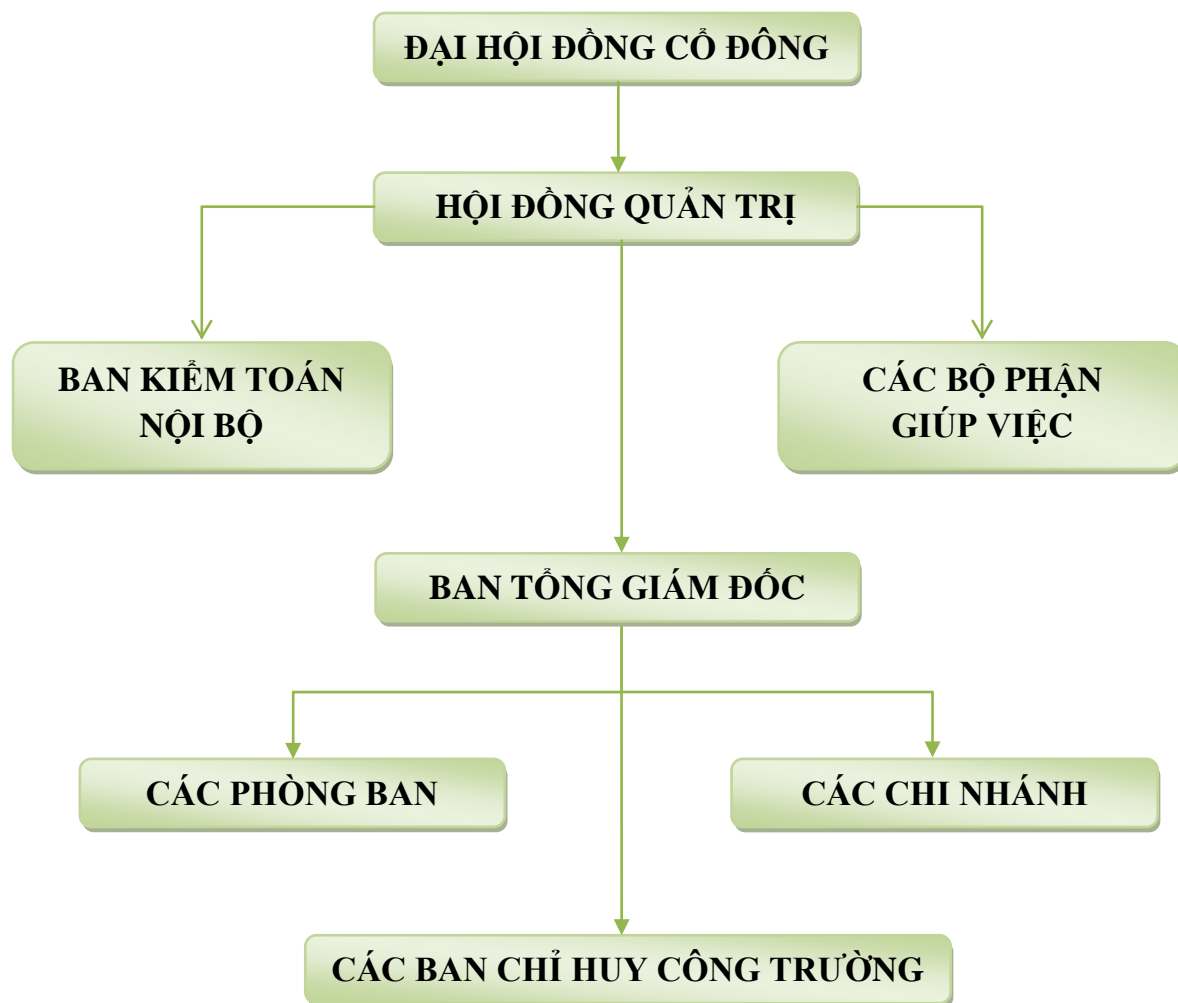
06	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công, lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng; Mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện	2592
07	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Cho thuê kho, bãi	5210
08	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng cho các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường	0810
09	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công	7730
10	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp	1629
11	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng;	4663
12	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
13	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất cửa kim loại	2599
14	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
15	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản; Đấu giá bất động sản; Tư vấn bất động sản	6820
16	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
17	Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

- Địa bàn hoạt động kinh doanh : Công ty là doanh nghiệp xây lắp có các hoạt động kinh doanh trải rộng trên các khu vực Đông Nam bộ, Tây Nam bộ, Miền Trung, Tây Nguyên nhưng hiện nay chủ yếu tập trung tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nơi có trụ sở chính của công ty.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị

- Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần trong đó đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị (5 thành viên) và Tổng giám đốc.



3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

- Ban điều hành công ty : Chủ tịch HĐQT (chuyên trách), Ban Tổng giám đốc (01 Tổng giám đốc điều hành, 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách kỹ thuật, 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính, 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách Vật tư thiết bị) và Kế toán trưởng.
- Các phòng ban chức năng :
 - + Phòng Tài chính – Kế toán
 - + Phòng Hành chính – Nhân sự
 - + Phòng Kỹ thuật
 - + Phòng Kế hoạch – Vật tư
 - + Ban Phát triển dự án
 - + Ban An toàn lao động
 - + Ban An ninh
 - + Đội cơ khí và máy xây dựng.
- Các ban chỉ huy công trường : Được thành lập tại mỗi công trường để điều hành và tổ chức thi công với nhân sự được điều động từ các phòng ban nhưng nòng cốt là các cán bộ của Phòng kỹ thuật.

3.3. Các đơn vị trực thuộc

- Các chi nhánh :

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 - Xí nghiệp Vật tư & Thương mại DIC	Số 4 Đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu	Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng	100%	Đang hoạt động
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 - Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow	Đường số 12, KCN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Tp.Vũng Tàu	Sản xuất cửa nhựa lõi thép, cửa thép chống cháy, cửa nhôm vách kính Vinawindow	100%	Đang hoạt động

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính là “Thi công xây lắp”, nâng cao năng lực thi công để duy trì tăng trưởng hàng năm từ 15% trở lên và tạo việc làm ổn định cho người lao động.
- Phát triển mạnh lĩnh vực đầu tư các dự án Bất động sản gồm các khu căn hộ cao cấp và khu đô thị tại Bà Rịa Vũng Tàu.
- Quản lý tốt các chi phí để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.
- Từng bước cải thiện thu nhập và nâng cao mức sống người lao động, thu hút nguồn lao động có chất lượng cao cho công ty.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nhà máy cửa nhựa Vinawindow để tăng thị phần, hỗ trợ tốt cho thương hiệu và lĩnh vực kinh doanh chính.
- Quán triệt sâu sắc ba tiêu chí: “**Chất lượng, tiến độ và an toàn vệ sinh lao động**” làm nền tảng xây dựng DIC 4 trở thành một nhà thầu chuyên nghiệp trong lĩnh vực thi công nhà cao tầng, để tạo lợi thế cạnh tranh và tạo nguồn công việc ổn định cho công ty.

4.2. Chiến lược trung và dài hạn

- Dựa trên chiến lược ngắn hạn để ổn định các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và chuẩn bị tốt cho kế hoạch dài hạn.
- Định hướng chiến lược kinh doanh trung và dài hạn với tỷ trọng các ngành nghề như sau:
 - + Xây lắp : 40% tổng sản lượng
 - + Đầu tư : 30 – 40% tổng sản lượng
 - + Sản xuất và kinh doanh thương mại : 20 - 30% tổng sản lượng

- Từng bước nâng cao năng lực tài chính, chủ động hoàn toàn về kế hoạch tài chính cho các hoạt động SXKD.
- Dự kiến năm 2019 tăng vốn điều lệ lên 350 tỷ đồng để đáp ứng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Lựa chọn những dự án đầu tư hợp lý để tạo nên bước phát triển nhảy vọt nhằm mang lại giá trị lợi nhuận cao, tạo nguồn thặng dư lớn cho doanh nghiệp và cổ đông.
- Đầu tư dự án sẽ tạo ra nguồn thu thường xuyên cho công ty, để hỗ trợ tốt nguồn vốn lưu động, tạo cho doanh nghiệp luôn phát triển một cách ổn định.
- Vận dụng sáng tạo trong công tác điều hành, tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được chiến lược phát triển, nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Phần đầu từng bước đưa chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hàng năm của công ty đạt tối thiểu trên 15% vốn điều lệ, đồng thời chia cổ tức cho cổ đông hàng năm từ 7-10%/vốn điều lệ.
- Đến năm 2020 phải trở thành một doanh nghiệp xây lắp có thương hiệu mạnh tại khu vực phía nam và của cả nước có đủ khả năng tham gia nhận thầu, tổng thầu các dự án có giá trị hàng ngàn tỷ đồng.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững về môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Về môi trường : Công ty phát triển sản xuất kinh doanh nhưng luôn quan tâm giữ gìn môi trường, luôn áp dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong sản xuất kinh doanh. Trong quá trình thi công không sử dụng các sản phẩm độc hại và luôn chú trọng đến vệ sinh môi trường tại khu vực các công trường.
- Về xã hội: đối với các hoạt động xã hội hàng năm đều đóng góp ủng hộ các quỹ từ thiện, tham gia xây dựng nhà tình nghĩa tình thương, thăm hỏi, tặng quà cho những gia đình nghèo và hỗ trợ người lao động gặp khó khăn.
- Về cộng đồng: Công ty định hướng phát triển các dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp góp phần vào an sinh xã hội của cộng đồng.

5. Các rủi ro

- Rủi ro về thị trường : Là doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp do đó Công ty chịu nhiều sự ảnh hưởng của thị trường bất động sản và chính sách quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước. Khi thị trường bất động sản tăng trưởng thì công ty có nhiều cơ hội việc làm để phát triển và khi thị trường bất động sản suy giảm dẫn đến việc sản xuất kinh doanh của công ty cũng gặp những khó khăn nhất định.
- Rủi ro về các chính sách : Chính sách về thuế, lao động hoặc tiền lương của Nhà nước luôn có nhiều ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

- Rủi ro về lãi suất tín dụng : Doanh nghiệp xây lắp phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay ngân hàng, khi ngân hàng tăng lãi suất cho vay hoặc hạn chế cho vay sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Rủi ro về thu hồi vốn các công trình : Đối với những công trình do Chủ đầu tư gặp khó khăn về nguồn tài chính dẫn đến chậm thanh toán cũng làm ảnh hưởng đến nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro về nhân sự : Là doanh nghiệp xây dựng nên nhân sự hay có sự biến động trong ngắn hạn, đặc biệt là sự chuyển dịch kỹ sư xây dựng và công nhân có tay nghề cao giữa các đơn vị trong cùng ngành. Việc tuyển dụng và đào tạo nguồn lao động mới đôi khi không đáp ứng kịp với sự thay đổi về nhân sự đã tạo ra một khoảng trống ngắn hạn làm ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của Công ty.
- Rủi ro về an toàn lao động : Đặc điểm ngành xây dựng là phần lớn người lao động làm việc trong môi trường nguy hiểm cao, vì vậy việc chấp hành các quy định về sinh an toàn lao động tại các công trường luôn được công ty đặc biệt chú trọng hạn chế không để xảy ra tai nạn vì nếu để xảy ra tai nạn lao động ngoài việc ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần người lao động còn ảnh hưởng lớn đến uy tín, hình ảnh và vật chất của công ty cũng như sự tín nhiệm của chủ đầu tư và các khách hàng tiềm năng.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm :
 - + Giá trị tổng sản lượng thực hiện : 360,5 tỷ đồng.
 - + Tổng doanh thu : 328,2 tỷ đồng (Doanh thu thuần : 320,9 tỷ đồng; thu nhập khác 6,34 tỷ đồng; doanh thu tài chính 0,99 tỷ đồng)
 - + Lợi nhuận sau thuế : 13,8 tỷ đồng.
 - + Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (trả cho năm tài chính 2017) : 6%/vốn điều lệ.

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018 (tỷ đồng)	Thực hiện 2018 (tỷ đồng)	Thực hiện 2017 (tỷ đồng)	Tỷ lệ hoàn thành / KH	Biến động so với cùng kỳ
B	1	2	3	4=2/1	5=(2-3)/3
Sản lượng	450	360,5	334,8	80,1%	7,7%
Xây lắp	-	347,13	310,7	-	11,7%
Kinh doanh vật tư	-	1,96	0	-	-
Cửa nhựa, cửa chống cháy	-	11,42	24,1	-	-52,6%
Doanh thu thuần	400	320,9	253,7	80,2%	26,5%
Xây lắp	-	304	225,6	-	34,8%
Kinh doanh vật tư	-	1,8	0,012	-	14.900%
Cửa nhựa, cửa chống cháy	-	13,8	28,1	-	-50,9%

Doanh thu dịch vụ +khác	-	1,3	0,01	-	12.900%
Lợi nhuận trước thuế	15,6	17,7	8,9	113,5%	98,9%
Lợi nhuận sau thuế	12,5	13,8	7	110,4%	97,1%
Lãi CB/CP (vnd)	-	1.544	927	-	66,6%
Cổ tức	7%→10%	10%	6%	-	66,7%
		(dự kiến)			

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch :
 - + Giá trị tổng sản lượng thực hiện (360,5 tỷ đồng) bằng 80,1% so với kế hoạch năm 2018 (450 tỷ đồng) và tăng 7,7% so với năm 2017.
 - + Tổng doanh thu : 328,2 tỷ đồng, bằng 82% so với kế hoạch năm 2018 (400 tỷ đồng) và tăng 29,2% so với thực hiện năm 2017 (254 tỷ đồng).
 - + Lợi nhuận sau thuế : 13,8 tỷ đồng, bằng 110,4 % so với kế hoạch năm 2018 (12,5 tỷ đồng) và tăng 97,14% so với thực hiện năm 2017 (7 tỷ đồng).
 - + Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2018 dự kiến : 10% bằng tiền mặt, bằng 100% so với kế hoạch năm 2018 và tăng 66,7% so với thực hiện năm 2017.

➤ *Nguyên nhân sản lượng và doanh thu thực hiện thấp hơn kế hoạch:*

Dự án Văn phòng kết hợp chung cư TDC (Ruby Tower) mặc dù đã hoàn thành đưa vào sử dụng như một số thủ tục hồ sơ chưa hoàn thành nên năm 2018 chưa hạch toán doanh thu bất động sản (gần 100 tỷ đồng) do đó doanh thu không đạt kế hoạch.

Sản lượng không đạt kế hoạch là do : Công trình nhà nghỉ Ngân hàng Chính sách Xã hội (giai đoạn 2) vướng mắc phía chủ đầu tư nên dừng thi công khoảng 10 tháng; hạng mục phần khung sườn Gateway cũng chậm triển khai khoảng 3 tháng so với kế hoạch, Công trình chung cư Chí Linh Center chur thi công do chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc Công ty không hoàn thành kế hoạch sản lượng năm 2018.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

- | | | |
|--------------------------------|---|----------------------------|
| (1) Ông Lê Đình Thắng | - | Chủ tịch HĐQT chuyên trách |
| (2) Ông Nguyễn Văn Đa | - | Tổng giám đốc điều hành |
| (3) Ông Nguyễn Văn Tần | - | Phó Tổng giám đốc |
| (4) Ông Trần Gia Phúc | - | Phó Tổng giám đốc |
| (5) Bà Nguyễn Tuyết Hoa | - | Phó Tổng giám đốc |
| (6) Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | - | Kế toán trưởng |

- Tóm tắt lý lịch cá nhân trong ban điều hành :

(1) Lê Đình Thắng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

- + Năm sinh : 1976. Quê quán : Vân Sơn, Triệu Sơn, Thanh Hóa.
- + Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế Xây dựng, cử nhân kinh tế, thạc sỹ quản trị kinh doanh quốc tế (MBA).

- + Quá trình công tác :
 - Từ 10/1997 đến 06/1998: Kế toán tại Phòng Giáo dục huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
 - Tháng 8/1998: Kế toán tổng hợp cho Công ty Nam Á tại Tp.Vũng Tàu.
 - Tháng 1/1999: Kế toán tổng hợp cho nhà nghỉ Học viện Chính trị Quốc gia Tp.Vũng Tàu.
 - Tháng 03/2000: Kế toán tổng hợp cho Trung Tâm Thương mại viễn thông và Công ty kính xe hơi Tp.HCM.
 - Tháng 09/2000: Kế toán tại Xí nghiệp Xây dựng số 4 nay là Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - Tháng 05/2002 được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty.
 - Đến tháng 07/2006 giữ chức Phó Giám đốc thường trực, từ năm 2007 đến tháng 04/2013 là Tổng giám đốc Công ty.
 - Từ 05/2013 đến 06/2014 : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
 - Từ 07/2014 đến nay : Chủ tịch HĐQT Công ty.
- + Số cổ phần sở hữu và đại diện (01/03/2019) : 4.299.674 cổ phần
 - Số cổ phần sở hữu cá nhân : 2.279.710 cổ phần
 - Số cổ phần đại diện DIC Corp : 2.019.964 cổ phần
 - Tỷ lệ sở hữu (cổ phần sở hữu và đại diện /số cổ phần đang lưu hành): 39,1 %

(2) Nguyễn Văn Đa – Tổng giám đốc Công ty

- + Năm sinh : 1972. Quê quán : Hồng Quang, Nam Trực, Nam Định
- + Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế Xây dựng.
- + Quá trình công tác :
 - Từ 06/1996 đến 03/1997: Cán bộ kỹ thuật Công ty Vật liệu Xây dựng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - Từ 03/1997 đến 03/1999: Cán bộ kỹ thuật Công ty Xây dựng số 14, Tổng Công ty Xây dựng Số 1.
 - Tháng 03/1999 đến 06/2014: Cán bộ Kỹ thuật, Trưởng phòng Kỹ thuật, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - Tháng 05/2013 đến tháng 07/2014: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc.
 - Tháng 07/2014 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- + Số cổ phần nắm giữ (01/03/2019) : 206.041 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,1% trên số cổ phần đang lưu hành.

(3) Nguyễn Văn Tàn – Phó Tổng giám đốc Công ty

- + Năm sinh : 1960. Quê quán : Liên Hòa, Kim Thành, Hải Dương
- + Trình độ chuyên môn : Trung cấp Xây dựng.

- + Quá trình công tác :
 - 1983 – 1986: Công nhân Công ty Dầu Khí.
 - 1986 – 1989: Được cử đi học ở trường Trung học XD Tuy Hòa, Phú Yên.
 - 1989 – 1990: Nhân viên Công ty Xây Dựng Dầu Khí
 - 1990 – 1993: Nhân viên cung cấp vật tư của Trạm kinh doanh vật tư – Nhà nghỉ Bộ Xây Dựng.
 - 1993 – 1998: Trưởng cửa hàng kinh doanh vật tư Xây dựng, thuộc Công ty Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Du lịch.
 - 1998 – 2004: Phụ trách cung ứng vật tư của Xí nghiệp Xây dựng số 4, Công ty Đầu tư Phát Triển Xây dựng
 - 2004 – 2005: Phó Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng số 4
 - 2005 – 2009: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - Từ 2009 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- + Số cổ phần nắm giữ (01/03/2019) : 22.813 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,21% trên số cổ phần đang lưu hành.

(4) Trần Gia Phúc – Phó Tổng giám đốc Công ty

- + Năm sinh : 1977. Quê quán : Giao Thiện, Giao Thủy, Nam Định.
- + Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân QTKD.
- + Quá trình công tác :
 - Từ 2000 đến 2001: Giám sát kỹ thuật TOA Corp (Nhật Bản).
 - Từ 2002 đến 04/2005: Giám sát kỹ thuật Công ty TNHH Đất Phương Nam.
 - Từ 05/2005 đến 10/2007: Chỉ huy trưởng công trường Công ty DIC Xây dựng.
 - Từ 11/2007 đến 2/2009: Phó Ban quản lý dự án Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - Từ 03/2009 đến 06/2014: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - Từ 07/2014 đến 08/2015: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - Từ 09/2015 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- + Số cổ phần nắm giữ (01/03/2019) : 85.171 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,77% trên số cổ phần đang lưu hành.

(5) Nguyễn Tuyết Hoa – Phó Tổng giám đốc Công ty

- + Năm sinh : 1969. Quê quán : Kim Bảng, Hà Nam
- + Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế.
- + Quá trình công tác :
 - Từ 1991 đến 1993: Nhân viên phòng Đầu tư Công ty điện tử Hà Nội .
 - Từ 1993 đến 1996: Nhân viên kế toán Công ty đèn hình Orion Hanel – Hà Nội
 - Từ 1996 đến 1998: Nhân viên kế toán Sở Giao thông vận tải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Từ 2002 đến 2003: Nhân viên kế toán Công ty TNHH Phúc Thuận.
 - Từ 01/2004 đến 12/2004: Nhân viên kế toán tổng hợp Xí nghiệp Xây dựng số 4, Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng, Bộ Xây dựng, nay là Công ty cổ phần DIC số 4.
 - Từ 01/2005 đến 06/2006: Nhân viên kế toán tổng hợp Công ty CP DIC số 4.
 - Từ 07/2006 12/2017: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - Từ tháng 01/2018 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty.
- + Số cổ phần nắm giữ (01/03/2019) : 18.692 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,17% trên số cổ phần đang lưu hành.

(6) Bà Nguyễn Thị Thanh Phương – Kế toán trưởng Công ty

- + Năm sinh : 1980. Quê quán : Hạ Lễ, Ân Thi, Hưng Yên
 - + Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế.
 - + Quá trình công tác :
 - Tháng 10/2002 : Làm nhân viên kế toán tại Xí nghiệp Xây dựng Số 4 trực thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng, nay là Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - Tháng 7/2014 đến tháng 12/2017 : Phó phòng kế toán Công ty.
 - Tháng 1/2018 đến nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần DIC Số 4.
 - + Số cổ phần nắm giữ (01/03/2019) : 34.764 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,32% trên số cổ phần đang lưu hành.
- Những thay đổi trong Ban điều hành : Bà Nguyễn Thanh Phương tham gia vào Ban điều hành từ ngày 01/01/2018, cụ thể như sau:
- + Ngày 01/01/2018 miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng bà Nguyễn Tuyết Hoa và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính Công ty.
 - + Bổ nhiệm Nguyễn Thị Thanh Phương giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty từ ngày 01/01/2018.
- Số lượng cán bộ, nhân viên:
- + Tổng số lao động bình quân trong năm : 312 người
 - Trong đó : Lao động dài hạn : 150 người
 - Lao động ngắn hạn, thời vụ : 162 người
- + Chính sách đối với người lao động :
- Người lao động ký hợp đồng với công ty được hưởng đầy đủ các chế độ phúc lợi như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động (tại các công trường).
 - Hàng năm được khám sức khỏe định kỳ và đi tham quan du lịch.
 - Công ty luôn quan tâm đến đời sống người lao động, tổ chức thăm hỏi CBCNV khi hiếu, hỷ hoặc ốm đau thai sản ...

- Được nhận đầy đủ các khoản tiền lương, tiền thưởng, được nghỉ các ngày lễ tết, làm việc ngoài giờ được tính lương tăng ca theo quy định của nhà nước.
- Hàng năm con em CBCNV lao động có thành tích học tập xuất sắc được Công ty khen thưởng.
- Người lao động được công ty cử tham dự các khóa học để nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn, học về văn hoá doanh nghiệp.
- Người lao động tại tòa nhà văn phòng công ty được tập huấn đầy đủ phòng cháy chữa cháy và kỹ năng thoát hiểm nếu xảy ra sự cố.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Các khoản đầu tư lớn

- Dự án Văn phòng làm việc kết hợp chung cư - TDC (Ruby Tower) :
 - + Địa điểm xây dựng tại số 12 đường 3/2 TP.Vũng Tàu có tổng mức đầu tư gần 100 tỷ đồng, chiều cao 15 tầng, trong đó có 5 tầng kinh doanh văn phòng và 10 tầng khối căn hộ với 54 căn.
 - + Dự án đã được Công ty hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2018.
- Dự án Chí Linh Center : Công ty đã nhận chuyển nhượng lô đất là A2.1 có diện tích 7.482 m2 thuộc dự án Khu Trung Tâm đô thị Chí Linh, thành phố Vũng Tàu từ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng để thực hiện dự án chung cư “Chí Linh Center”. Công ty đã hoàn thành hồ sơ thiết kế, khảo sát, một phần diện tích còn lại đang trong dự án đang được giải tỏa mặt bằng để triển khai đầu tư trong năm 2019. Đây là dự án thành phần thuộc dự án Khu Trung tâm Chí Linh đã được phê duyệt quy hoạch 1/500. Dự án nằm trên nút giao thông đường 51B (đường 2/9) với mặt đường rộng 59m và đường Nguyễn Hữu Cảnh rộng 36m chiều cao công trình 25 tầng, tổng diện tích sàn XD 98.187m2, gồm 680 căn hộ. Tổng vốn đầu tư khoảng : 960 tỷ đồng.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết: (Không).

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2017	Năm 2018	(%) tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	đồng	344.933.387.013	348.978.393.734	1,17
Doanh thu thuần	đồng	253.728.949.448	320.900.068.433	26,47
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	đồng	9.775.323.148	11.412.682.441	16,75
Lợi nhuận khác	đồng	(882.699.854)	6.256.928.416	-

Lợi nhuận trước thuế	đồng	8.892.623.294	17.669.610.857	98,7
Lợi nhuận sau thuế	đồng	7.027.851.661	13.812.600.226	96,54
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	6% (bằng tiền)	Dự kiến 10% (bằng cổ phiếu)	20

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,42	1,67
+ Hệ số thanh toán nhanh : (TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,58	0,58
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,74	0,59
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,89	1,42
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,32	1,49
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,74	0,92
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,04
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	0,10
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,04
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04	0,03

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần niêm yết : 11.000.000 cổ phần
- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 11.000.000 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 10.000.000 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng : 1.000.000 cổ phần
(hết hạn chế chuyển nhượng trong tháng 3/2019)

➤ **Cơ cấu cổ đông năm 2018 (theo danh sách cổ đông chốt ngày 01/03/2019 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam):**

Stt	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	% vốn điều lệ
I	Cổ đông lớn	5	7.961.221	72,37%
	Cổ đông nhỏ	598	3.038.779	27,63%
II	Cổ đông tổ chức	23	4.862.899	44,21%
	Cổ đông cá nhân	580	6.137.101	55,79%
III	Cổ đông trong nước	601	10.985.480	99,87%
	Cổ đông nước ngoài	2	14.520	0,13%
IV	Cổ đông nhà nước	0	0	0,00%
	Cổ đông khác	603	11.000.000	100%

5.2. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Trong năm 2018 Công ty có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu do phát hành 3.937.235 cổ phiếu chào bán cho cổ đông và 1.000.000 cổ phiếu để hoán đổi trái phiếu.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện nay: 110.000.000.000 đồng.

5.3. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2018: 0 cổ phiếu.

5.4. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm : Công ty không sản xuất nguyên liệu.
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : Công ty không sản xuất nguyên vật liệu được tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp :
 - Ngoài điện dùng trong thi công và sản xuất thì Công ty có sử dụng xăng, dầu phục vụ chạy xe, máy và vận hành máy phát điện khi mất điện.
 - Năng lượng điện Công ty tiêu thụ năm 2018 tại Trụ sở làm việc là 59.040.213 đồng, tại các công trường là 800.867.481 đồng, tại Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow là 42.193.413 đồng.

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả : Không.
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): Không.

6.3. Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:
 - Tại các công trường và nhà máy công ty sử dụng nước do các công ty cấp nước cung cấp. Trong năm 2018, tiền nước sử dụng phải nộp tại Trụ sở Công ty 11.685.350 đồng, tại các công trường là 92.459.447 đồng.
 - Tại nhà máy cửa nhựa Vinawindow hàng năm sử dụng khoảng 504 m³ nước sản xuất với số tiền tương ứng phải đóng là 6.615.000 và lượng nước thải là 403 m³ với số tiền tương ứng phải nộp là 7.438.125 đồng.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng : Không.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : không.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
 - Tổng số lao động bình quân trong năm là 312 người, mức lương trung bình của mỗi người lao động là 8,9 triệu đồng/tháng. Trong đó :
 - + Lao động dài hạn là 150 người, mức lương trung bình mỗi người là 10,7 triệu đồng/tháng.
 - + Lao động ngắn hạn thời vụ là 162 người, mức lương trung bình mỗi người là 7,3 triệu đồng/tháng.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
 - Người lao động ký hợp đồng với công ty được hưởng đầy đủ các chế độ như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động (tại các công trường).
 - Để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, Công ty có áp dụng thời gian nghỉ ngơi giữa các giờ làm việc theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - Người lao động làm việc tại các công trường hay làm các công việc mang tính chất nguy hiểm đều được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động đầy đủ.
 - Một số chế độ phúc lợi công ty đang áp dụng cho người lao động:
 - + Được khám sức khỏe định kỳ và đi tham quan du lịch hàng năm.
 - + Được tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho người lao động và gia đình khi có hiếu, hỷ hoặc ốm đau thai sản ...

- + Được nhận đầy đủ các khoản tiền lương, tiền thưởng, được nghỉ các ngày lễ tết, làm việc ngoài giờ được tính lương tăng ca theo quy định của nhà nước.
 - + Được thưởng khi có thành tích xuất sắc trong lao động.
- c) Hoạt động đào tạo người lao động:
- Tất cả người lao động khi được tuyển dụng vào công ty đều phải học các khóa về an toàn lao động trong 16 giờ.
 - Đối với những người làm việc tại các công trường bắt buộc phải có chứng chỉ an toàn lao động có giá trị sử dụng trong thời hạn 2 năm. Vì vậy hàng năm công ty đều tổ chức các khóa đào tạo và cấp chứng chỉ cho người lao động.
 - Công ty có tổ chức các khóa học mời các giảng viên có uy tín về giảng dạy nhằm giúp người lao động nâng cao ý thức trong công việc và phát huy văn hóa doanh nghiệp.
 - Đối với từng bộ phận chuyên môn nghiệp vụ, tùy theo yêu cầu được đào tạo của cán bộ công nhân viên và người phụ trách bộ phận, công ty luôn tạo điều kiện và hỗ trợ tài chính để người lao động được tham gia các khóa đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn dành sự quan tâm đóng góp với cộng đồng địa phương trong việc hỗ trợ các gia đình khó khăn, xây dựng nhà tình thương, tặng quà tết, ủng hộ các hoạt động phong trào ...

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- ❖ **Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty:** Trong năm 2018 DIC 4 vẫn giữ được sự ổn định và phát triển trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ động trong giải quyết các công việc, có định hướng phát triển doanh nghiệp rõ ràng cho năm nay và các năm tiếp theo. Tổng doanh thu thực hiện được 328,2 tỷ đồng, bằng 82% so với kế hoạch năm 2018 (400 tỷ đồng) và tăng 29,2% so với thực hiện năm 2017 (254 tỷ đồng). Lợi nhuận sau thuế đạt 13,8 tỷ đồng, bằng 110,4% so với kế hoạch năm 2018 (12,5 tỷ đồng) và tăng 97,1% so với thực hiện năm 2017 (7 tỷ đồng). Mặc dù một số chỉ tiêu không thực hiện được so với kế hoạch nhưng đều vượt mức năm 2017 là sự ghi nhận Công ty vẫn phát triển đi lên một cách bền vững, là một sự chuẩn bị tốt cho sự phát triển mạnh mẽ ở các năm tiếp theo.

➤ *Nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc:*

Nguyên nhân Doanh thu thực hiện chưa đạt kế hoạch chủ yếu là :

- ✓ Do một số công trình lớn nằm trong kế hoạch thi công có những khó khăn từ phía chủ đầu tư nên chậm triển khai.

- ✓ Một số dự án Công ty làm Chủ đầu tư còn vướng mắc về thủ tục pháp lý dự án nên chưa được ghi nhận doanh thu hoặc chưa được triển khai thi công.
 - ✓ Một số công trình có giá trị hợp đồng nhỏ thời gian thi công kéo dài nên thực hiện chưa hiện quả.
- *Trên cơ sở những kết quả đạt được trong năm 2018, Ban lãnh đạo Công ty cũng rút ra được một số bài học kinh nghiệm như sau:*
- ✓ Phải đánh giá đúng mức độ và điều kiện khó khăn của từng công trình để bố trí nhân sự phù hợp. Mỗi công trình cần thực hiện tốt tất cả các khâu từ **“Chuẩn bị – Tổ chức thi công – Thanh quyết toán”** trong đó thi công phải nhanh, thanh quyết toán phải kịp thời.
 - ✓ Chỉ nhận thầu những công trình nằm trong khả năng Công ty thực hiện tốt, đối với công trình có giá nhận thầu quá thấp hoặc điều kiện thi công quá khó khăn thì không tham gia để tránh rủi ro về tài chính.
 - ✓ Phải có chiến lược quản trị nhân sự tốt và đưa lên mục tiêu hàng đầu đó là đào tạo, giữ người và thu hút nhân lực có chất lượng (không lấy số lượng bù chất lượng). Tạo điều kiện bằng các cơ chế phân cấp phân quyền quản lý để cá nhân, tập thể có thể phát huy tối đa nội lực sáng tạo và trách nhiệm của mình.

❖ **Những tiến bộ Công ty đã đạt được :**

- + Những năm gần đây Công ty tập trung phát triển hoạt động thi công xây lắp tại địa bàn Đông Nam Bộ trong đó đặc biệt là tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM. Việc tập trung thi công các công trình ở địa bàn quen thuộc đã giúp công tác quản lý thi công của Công ty có hiệu quả hơn, thêm vào đó việc thi công nhiều công trình lớn đã nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín của Công ty trên thị trường.
- + Công tác thanh quyết toán và thu hồi vốn cũng có nhiều chuyển biến tích cực đã góp phần giúp Công ty chủ động nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Công ty vẫn tiếp tục tái cấu trúc nhân sự để tập trung quản lý và tinh gọn bộ máy nhằm tăng hiệu quả công việc.
- + Áp dụng các phương pháp và thiết bị hiện đại vào thi công đã góp phần nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ công trình.
- + Thực hiện Báo cáo công việc hàng ngày của toàn bộ người lao động trong công ty theo mô hình báo cáo PDCA (Plan – Do – Act – Check) để lãnh đạo nắm bắt được kịp thời tất cả các công việc nhằm giải quyết các khó khăn giúp công việc hiệu quả hơn.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tổng tài sản năm 2018 tăng so với năm 2017 là 4.045.006.721 đồng tương ứng với tỷ lệ 1,17 % do các nguyên nhân như sau:



+ Tiền và các khoản tương đương tiền tăng	: 2.063.418.265 đồng
+ Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng	: 10.000.000.000 đồng
+ Các khoản phải thu ngắn hạn giảm	: 30.567.296.478 đồng
+ Hàng tồn kho tăng	: 10.772.093.417 đồng
+ TS ngắn hạn khác giảm	: 4.656.541.490 đồng
+ Các khoản phải thu dài hạn giảm	: 19.009.000 đồng
+ TSCĐ tăng	: 6.737.084.262 đồng
+ Tài sản dở dang dài hạn tăng	: 183.764.242 đồng
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm	: 54.060.216 đồng
+ Tài sản dài hạn khác tăng	: 9.585.553.719 đồng

b) Tình hình nợ phải trả

- | | |
|--|------------------------|
| - Tình hình nợ hiện tại | : 204.589.311.203 đồng |
| + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | : 22.464.658.897 đồng |
| + Phải trả người bán ngắn hạn | : 67.836.095.611 đồng |
| + Người mua trả tiền trước ngắn hạn | : 24.212.602.385 đồng |
| + Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | : 4.534.386.736 đồng |
| + Phải trả người lao động | : 2.677.486.124 đồng |
| + Chi phí phải trả ngắn hạn | : 4.275.417.484 đồng |
| + Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | : 58.382.007.182 đồng |
| + Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | : 2.373.328.655 đồng |
| + Quỹ khen thưởng phúc lợi | : 1.441.435.831 đồng |
| + Chi phí phải trả dài hạn | : 5.959.892.298 đồng |
| + Phải trả dài hạn khác | : 440.000.000 đồng |
| + Trái phiếu chuyển đổi | : 9.992.000.000 đồng |
- Biến động lớn về các khoản nợ:
- + Phải trả người bán năm 2018 giảm so với năm 2017 là 39.536.810.221 đồng.
 - + Người mua trả tiền trước ngắn hạn năm 2018 giảm so với năm 2017 là 5.511.961.476 đồng.
 - + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2018 tăng so với năm 2017 là 1.048.268.819 đồng.
 - + Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn năm 2018 tăng mạnh so với năm 2017 là 46.288.146.121 đồng.
 - + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn năm 2018 giảm so với năm 2017 là 44.835.041.393 đồng.
- Nguyên nhân các khoản biến động lớn về nợ:
- Năm 2018 Công ty thi công dự án Chung cư kết hợp văn phòng TDC đã đến giai đoạn cuối, đưa vào bàn giao sử dụng cho nên công nợ liên quan đến Công trình trên giảm mạnh. Công ty đã sử dụng và xoay vòng vốn lưu động để thanh toán tiền cho khách hàng.

- Người mua trả tiền trước năm nay giảm so với năm 2017 do Công ty tiếp tục thi công một số công trình từ năm trước Bệnh Viện Vĩng Tàu, Công trình chung cư Gateway (phần thanh toán khối lượng thực hiện trừ dần vào khoản tạm ứng hợp đồng trước đó).
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do lợi nhuận trước thuế năm 2018 tăng so với năm 2017.
- Vay ngân hàng năm 2018 giảm so với năm 2017 do Công ty thu được tiền dự án chung cư TDC và chủ đầu tư các dự án thanh toán khá tốt, nên công ty sử dụng vốn lưu động để luân chuyển phục vụ sản xuất kinh doanh nên vay ngân hàng giảm mạnh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Tiếp đà ngày càng phát triển, Công ty đang nỗ lực hoàn thiện cơ cấu tổ chức và bộ máy nhân sự.
- Duy trì hợp giao ban hàng tháng tại Công ty và các công trường định kỳ hàng tuần; công tác quản lý được đổi mới góp phần nâng cao hiệu quả công việc.
- Các chính sách về lương, thưởng được thực hiện theo quy định hiện hành.
- Công ty áp dụng mô hình hoạt động không có Ban kiểm soát mà thay bằng mô hình hoạt động có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT.
- Bổ nhiệm thêm chức danh Người quản trị công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu của pháp luật hiện hành và tăng cường công tác quản trị công ty đạt hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục duy trì phát triển ổn định các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty duy trì mức tăng trưởng bình quân trong 5 năm tới hàng năm từ 15% trở lên.
- Công ty sẽ tiếp tục tăng vốn điều lệ để nâng cao năng lực về tài chính và đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp.
- Công ty sẽ tập trung phát triển đồng thời 3 lĩnh vực chính là Xây lắp – Đầu tư – Sản xuất cửa các loại. Trong đó hoạt động xây lắp là hoạt động cốt lõi của toàn công ty.
- Công ty đang tìm kiếm cơ hội để sát nhập với một số công ty có tiềm năng ở địa phương để mở rộng thị trường, tăng các giá trị sản xuất kinh doanh, nâng cao giá trị hình ảnh và thương hiệu của Công ty.
- Công ty tiếp tục kiện toàn bộ máy nhân sự để phù hợp hơn với định hướng phát triển dài hạn và giảm thiểu rủi ro trong quản lý cho công ty.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường :
 - Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng với đặc thù bị ảnh hưởng nhiều bởi bụi và tiếng ồn, tùy theo tình hình thi công Công ty luôn có các giải pháp giảm thiểu các ô nhiễm tác động đến người lao động và môi trường xung quanh công trường.

- Công ty thường xuyên hợp tác với các đơn vị thẩm định để kiểm tra, đo đạc môi trường làm việc tại các công trường để đảm bảo người lao động luôn được làm việc trong môi trường an toàn và phù hợp sức khỏe.
 - Đội ngũ lãnh đạo và cán bộ quản lý thường xuyên kiểm tra nhắc nhở người lao động tại các công trường ý thức được xây dựng được một môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp là bảo vệ sức khỏe của bản thân và hình ảnh của Công ty.
 - Để tránh tình trạng lãng phí vật tư, các nguồn tài nguyên điện, nước Công ty đã xây dựng nên các nguyên tắc ứng xử để khuyến khích người lao động sử dụng một cách tiết kiệm vật tư và các nguồn tài nguyên nhằm bảo vệ môi trường.
 - Luôn chủ động trong việc xử lý các nguồn rác thải, đặc biệt là các nguồn rác thải gây nguy hiểm với môi trường đều được Công ty xử lý một cách triệt để góp phần làm giảm thiểu đến mức thấp nhất ảnh hưởng đến môi trường làm việc và môi trường xung quanh.
- b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:
- Công tác huấn luyện luôn được Công ty coi trọng, với quan điểm mỗi người lao động là một an toàn vệ sinh viên tại công trường. Công ty thường xuyên có các buổi tuyên truyền, giáo dục đối với người lao động với mục tiêu nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật trong công việc, đảm bảo an toàn và vệ sinh trong lao động nhằm ngăn ngừa tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho người lao động.
- c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:
- Công ty luôn ý thức được trách nhiệm của mình với cộng đồng. Luôn chủ động tham các chương trình xã hội, từ thiện như xây nhà tình thương, tặng quà hộ nghèo.... góp phần vào an sinh xã hội tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2018 trong điều kiện kinh tế khó khăn nhưng các hoạt động của công ty vẫn ổn định và đi vào chiều sâu, phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Đánh giá về các hoạt động cụ thể:
 - + Công tác an toàn lao động: là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây lắp thường phải đối mặt với nhiều rủi ro tai nạn lao động nên công tác an toàn luôn được HĐQT quan tâm. Công ty thường xuyên tổ chức các khóa học và tập huấn an toàn lao động cho người lao động, từ đó đã có nhiều cải thiện trong quy trình an toàn lao động để áp dụng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại các công trường, công tác ATLĐ-VSMT-PCCN được chú trọng và tăng cường, hoạt động giám sát công tác an toàn lao động luôn được thực hiện chặt chẽ nên luôn hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng mất ATLĐ.
 - + Công tác xây lắp : hoạt động kinh doanh chính của Công ty được đánh giá một năm tương đối thành công. Sản lượng và doanh thu đều đạt kế hoạch đề ra, đạt

- được điều này là thành tích đáng ghi nhận của toàn thể người lao động và Ban lãnh đạo Công ty trong năm qua.
- + Công tác sản xuất : Ngoài các sản phẩm cửa nhựa lõi thép uPVC và cửa thép chống cháy thương hiệu Vinawindow đang được sản xuất kinh doanh trong nhiều năm qua, kể từ năm 2019 công ty phát triển thêm sản phẩm cửa nhôm kính cao cấp bằng việc hoàn thành đầu tư nhà xưởng tại Khu công nghiệp Đông xuyên phục vụ cho các dự án của tập đoàn DIC và các công trình khu vực Đông nam bộ.
 - + Công tác đầu tư : Tập trung vào đầu tư các chung cư cao cấp và các khu nhà ở xen kẽ tại Bà Rịa Vũng Tàu.
 - + Công tác tài chính: thực hiện tương đối tốt, phát huy hiệu quả vai trò công tác tài chính đã tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh được kịp thời và thông suốt trong toàn Công ty.
 - + Các công tác khác: nhìn chung các mặt hoạt động khác đều có một năm hoạt động thuận lợi, góp phần vào thành công chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - + Đối với trách nhiệm môi trường và xã hội luôn được Công ty thực hiện tốt.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên báo cáo đầy đủ các công tác từ kế hoạch đầu tư, điều hành sản xuất kinh doanh, bố trí phân bổ các nguồn vốn, ký kết hợp đồng và tổ chức nhân sự cho HĐQT, do đó giúp HĐQT nắm bắt được tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban Tổng Giám đốc đã quản lý và điều hành các hoạt động của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế Quản trị Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Công việc của người lao động được đảm bảo, thu nhập bình quân tăng so với năm trước thể hiện sự quan tâm đến người lao động đáng ghi nhận của Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Công tác tổ chức thi công và thanh quyết toán công trình được đặc biệt quan tâm và giám sát chỉ đạo xử lý các công việc kịp thời.
- HĐQT đánh giá năm 2018 Ban Tổng giám đốc đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh đưa doanh nghiệp vượt qua nhiều khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể :
 - + Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh : Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng mạnh 197% so với năm 2017, đảm bảo việc làm cũng như các chế độ phúc lợi lương thưởng cho người lao động.
 - + Về tài chính : Đã bố trí đầy đủ nguồn vốn phục vụ công tác sản xuất kinh doanh đáp ứng được nhu cầu phát triển của Công ty.
 - + Công tác quản lý điều hành : Chủ động, kịp thời phát huy hiệu quả công việc.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Các định hướng hoạt động kinh doanh trong những năm tiếp theo chủ yếu như sau:
 - + Nhận thầu và thi công các công trình chủ đầu tư có năng lực tài chính vững mạnh, không vì áp lực giải quyết công việc làm mà lựa chọn các công trình chủ đầu tư thiếu khả năng thanh toán dẫn đến tình hình tài chính của công ty gặp nhiều khó khăn.
 - + Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính và kỹ thuật thi công để phát triển thành một trong những công ty xây dựng uy tín hàng đầu của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và khu vực.
 - + Tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi là thi công xây dựng dân dụng, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của công ty.
 - + Phát triển sang lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản để tăng doanh thu và lợi nhuận cũng như tạo việc làm cho hoạt động xây lắp.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị : Trong năm 2018, Công ty có sự chuyển giao giữa hai nhiệm kỳ của HĐQT, dưới đây là danh sách các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 4 (2018-2023), trong đó có 03 thành viên trực tiếp điều hành và 01 thành viên không điều hành, 01 thành viên độc lập HĐQT, cụ thể như sau:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú	Chức danh TV. HĐQT tại các công ty khác
1	Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	* Số cổ phần nắm giữ : 4.299.674 cổ phần, trong đó : + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 2.279.710 cổ phần. + Số cổ phần đại diện DIC Corp : 2.019.964 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 39,1 %	Điều hành	Không
2	Nguyễn Văn Đa	Thành viên HĐQT	* Số cổ phần nắm giữ : 206.041 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 2,1 %	Điều hành	Không
3	Trần Gia Phúc	Thành viên HĐQT	* Số cổ phần sở hữu : 85.171 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 0,77 %	Điều hành	Không

4	Võ Việt Trung	Thành viên HĐQT độc lập	* Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 0 %	Bắt đầu nhiệm kỳ vào ngày 17/06/2018	- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Việt Ngân. - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Eloan. - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Eloan Holdings Vietnam.
5	Hoàng Thị Hà	Thành viên HĐQT không tham gia điều hành	* Số cổ phần nắm giữ : 865.699 cổ phần, trong đó: + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần + Số cổ phần đại diện DIC Corp : 865.699 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 7,9%	Bắt đầu nhiệm kỳ vào ngày 17/06/2018	- TV HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1.

(Số cổ phần được chốt là ngày 01/03/2019)

a) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Để phù hợp với tình hình phát triển và cơ cấu tổ chức của công ty, Hội đồng quản trị đã thành lập Ban kiểm toán nội bộ gồm 3 nhân sự, trong đó thành viên HĐQT độc lập làm trưởng ban và phân công cho 01 thành viên HĐQT không điều hành phụ trách lương thưởng của công ty.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Trong năm HĐQT đã tổ chức 11 cuộc họp & ban hành 11 nghị quyết với các nội dung như sau:

Stt	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	200/NQ-HĐQT.DIC4	25/01/2018	Thông qua việc gia hạn thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng.
02	200A/NQ-HĐQT.DIC4	07/02/2018	Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không phân phối hết của đợt phát hành tăng vốn điều lệ dưới hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2017 số 01/NQ-ĐH.2017 ngày 18/03/2017.
03	201/NQ-HĐQT.DIC4	16/03/2018	Thống nhất việc thế chấp tài sản vay vốn tại ngân hàng BIDV chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu.
04	202/NQ-	21/03/2018	– Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng

	HĐQT.DIC4		<p>vốn điều lệ dưới hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (theo danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm ngày 30/11/2017) của Công ty Cổ phần DIC số 4;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không phân phối hết của đợt phát hành tăng vốn điều lệ dưới hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2017 số 01/NQ-ĐH.2017 ngày 18/03/2017; - Thông qua kết quả phân phối cổ phiếu phát hành chào bán ra công chúng; - Thông qua kết quả phân phối cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2016; - Thông qua kết quả phân phối cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ Nguồn vốn chủ sở hữu; - Thống nhất giao và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT chỉ đạo thực hiện các thủ tục lưu ký và niêm yết bổ sung cho số cổ phần được phân phối cho cổ đông trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ năm 2017.
05	202A/NQ- HĐQT.DIC4	31/03/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất việc thế chấp tài sản vay vốn tại ngân hàng BIDV chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu; - Thống nhất ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT giao dịch và ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.
06	203/NQ- HĐQT.DIC4	20/04/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả SXKD năm 2017; - Thông qua định hướng kế hoạch SXKD năm 2018; - Thông qua việc chuyển nhượng văn phòng làm việc cũ tại Số 4, Đường số 6, Khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu; - Thống nhất thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 trong tháng 6/2018.
07	204/NQ- HĐQT.DIC4	14/05/2018	Thông qua việc điều động và bổ nhiệm nhân sự.

08	01/NQ- HĐQT.DIC4	17/06/2018	Bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ IV (2018-2013).
09	02/NQ- HĐQT.DIC4	22/06/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2018; - Thông qua việc bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty; - Thông qua thành lập Ban kiểm toán nội bộ và bổ nhiệm nhân sự; Thống nhất phân công nhiệm vụ cho thành viên HĐQT không điều hành phụ trách về lương thưởng của Công ty; Thông qua bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty; - Thông qua chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt; - Thông qua chủ trương hợp tác với Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng DIC để đầu tư 02 dự án khu nhà ở tại TP.Bà Rịa, giao cho Ban quản lý dự án lập dự án đầu tư để trình HĐQT xem xét phê duyệt.
10	03/NQ- HĐQT.DIC4	18/07/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi (chuyển đổi) số lượng trái phiếu chuyển đổi đến hạn năm 2018.
11	04/NQ- HĐQT.DIC4	28/12/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Vay vốn tại ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank).

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

- Trong nhiệm kỳ 4 của HĐQT, Công ty đã bầu ông Võ Việt Trung vào vị trí thành viên HĐQT độc lập không điều hành. Ông Võ Việt Trung có trình độ học vấn cao, đồng thời đang làm Chủ tịch HĐQT của nhiều công ty khác nhau nên được kỳ vọng sẽ góp phần mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển của Công ty.
- Hiện tại, ông Võ Việt Trung được tín nhiệm bầu giữ vị trí Trưởng Ban kiểm toán nội bộ Công ty và đã có những đóng góp trong các cuộc họp cũng như biên bản làm việc của Ban kiểm toán nội bộ.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

- Ban kiểm toán nội bộ được thành lập với 03 thành viên. Với thời gian hoạt động trong năm 2018 chỉ chưa đầy 6 tháng, Ban kiểm toán nội bộ đã hoàn thành Quy chế hoạt động của Ban và tổ chức 02 cuộc họp để thống nhất các vấn đề liên quan đến Công ty.

- Thành viên HĐQT không điều hành phụ trách lương thưởng của công ty đã xem xét lại công tác lương thưởng và có một số ý kiến đóng góp độc lập mang lại sự công bằng về lương thưởng cho người lao động.
- e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:
1. Ông Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT.
 2. Ông Nguyễn Văn Đa – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc.
 3. Ông Nguyễn Duy Thịnh – Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 3.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát nhiệm kỳ 3 (kết thúc ngày 17/06/2018):

Stt	Họ và tên	Chức danh	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Hoàng Thị Hà	Trưởng BKS	224/4A Bạch Đằng, P24, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM	0	0%
2	Phạm Việt Hùng	TV.BKS	110 Trần Bình Trọng, Phường 8, Tp.Vũng Tàu	0	0%
3	Lê Thị Thìn	TV.BKS	183/7/6A Lưu Chí Hiếu, P10, Tp Vũng Tàu	0	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát trong nhiệm kỳ:

- Ban kiểm soát đã giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT, các quy định, quy chế, quy trình của Công ty để đảm bảo luôn được thực hiện đúng và tuân thủ pháp luật.
- Ban kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp để đánh giá kết quả công việc và xem xét tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở đó, Ban kiểm soát cũng đưa ra các kiến nghị với HĐQT và Ban điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.
- Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của công ty và cử đại diện tham gia các phiên họp HĐQT để kịp thời đóng góp ý kiến cho các quyết định của HĐQT.
- Ban kiểm soát tổ chức những buổi làm việc với Ban điều hành, các phòng ban, các đơn vị trực thuộc trong Công ty để đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Ban kiểm soát đã nhận được sự phối hợp từ phía HĐQT và Ban Điều hành để thực hiện nhiệm vụ do cổ đông giao.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác của các thành viên HĐQT đương nhiệm, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát (từ 01/01/2018 ÷ 31/12/2018) :

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (vnd)	Lương, thưởng (vnd)	Cộng (vnd)	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị					
1	Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	585.000.000	67.500.000	652.500.000	Chuyên trách
2	Ông Nguyễn Văn Đa	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	45.000.000	550.567.106	595.567.106	Kiểm nhiệm
3	Ông Trần Gia Phúc	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	40.000.000	425.113.233	465.113.233	Kiểm nhiệm
4	Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên HĐQT	25.000.000	0	25.000.000	Không điều hành
5	Ông Võ Việt Trung	Ủy viên HĐQT	35.000.000	0	35.000.000	UV HĐQT độc lập
II	Ban Tổng giám đốc					
1	Ông Nguyễn Văn Đa	Tổng Giám đốc	(xem ở phần Hội đồng quản trị)			
2	Ông Trần Gia Phúc	P.Tổng giám đốc	(xem ở phần Hội đồng quản trị)			
3	Ông Nguyễn Văn Tàn	P.Tổng giám đốc		416.386.341	416.386.341	
4	Bà Nguyễn Tuyết Hoa	P.Tổng giám đốc		405.098.603	405.098.603	
III	Ban kiểm soát					
1	Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng BKS	20.000.000		20.000.000	
2	Ông Phạm Việt Hùng	TV BKS	6.000.000		6.000.000	
3	Bà Lê Thị Thìn	TV BKS	6.000.000		6.000.000	

Các lợi ích khác:

+ Thành viên HĐQT chuyên trách, thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm và Ban Tổng giám đốc được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe định kỳ, du lịch hàng năm của Công ty.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan năm 2018:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm cổ phiếu
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	852.910	15,47%	2.279.710	20,72%	Mua cổ phiếu; Nhận cổ phiếu phát hành thêm; Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu
2	Nguyễn Văn Đa	TV HĐQT kiêm Tổng giám đốc	160.039	2,9%	231.041	2,10%	Mua cổ phiếu; Nhận cổ phiếu phát hành thêm; Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu
3	Trần Gia Phúc	TV HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	91.065	1,65%	85.171	0,77%	Mua cổ phiếu; Nhận cổ phiếu phát hành thêm; Bán cổ phiếu; Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu
4	Nguyễn Văn Tàn	Phó Tổng giám đốc	13.467	0,24%	22.813	0,21%	Mua cổ phiếu; Nhận cổ phiếu phát hành thêm
5	Nguyễn Tuyết Hoa	Phó Tổng giám đốc	16.994	0,31%	18.692	0,17%	Mua cổ phiếu; Nhận cổ phiếu phát hành thêm
6	Nguyễn Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng			34.764	0,32%	Mua cổ phiếu; Nhận cổ phiếu phát hành thêm

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã thông qua Quy chế quản trị Công ty theo các quy định mới nhất của pháp luật hiện hành.
- Trong quá trình hoạt động Công ty luôn đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế quản trị đã được Đại hội cổ đông thông qua.
- Công ty đã bổ nhiệm một lãnh đạo vào vị trí Người quản trị công ty nhằm kiểm soát và thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần DIC số 4**, được lập ngày 28/02/2019, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần DIC số 4** tại ngày 31/12/2018, cũng

như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Chủ Tịch HĐQTV**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2018-152-1

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2019

2. **Báo cáo tài chính được kiểm toán**

a. Bảng cân đối kế toán**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.079.704.632	326.468.030.918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.079.377.351	13.015.959.086
1. Tiền	111		15.079.377.351	9.015.959.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.000.488.109	488.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.444.130.317	115.011.426.795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78.644.016.272	115.080.661.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.192.879.958	3.490.252.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12.763.567.442	14.636.655.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(15.156.333.355)	(18.196.142.249)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	204.076.601.116	193.304.507.699
1. Hàng tồn kho	141		204.076.601.116	193.304.507.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		479.107.739	5.135.649.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	344.723.955	70.539.993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134.383.784	5.055.540.162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	9.569.074
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.898.689.102	18.465.356.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	19.009.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	19.009.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		20.764.919.866	14.027.835.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.764.919.866	12.840.321.468
- Nguyên giá	222		54.080.899.779	46.374.808.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.315.979.913)	(33.534.487.012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	1.187.514.136
- Nguyên giá	228		-	1.187.514.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		183.764.242	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	183.764.242	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	48.404.742	102.464.958
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202.000.000	202.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(153.595.258)	(99.535.042)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.901.600.252	4.316.046.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	13.348.623.082	4.195.107.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		552.977.170	120.938.611
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		348.978.393.734	344.933.387.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		204.589.311.203	256.257.184.376
I. Nợ ngắn hạn	310		188.197.418.905	230.311.292.078
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	67.836.095.611	107.372.905.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	24.212.602.385	29.724.563.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.534.386.736	3.486.117.917
4. Phải trả người lao động	314		2.677.486.124	4.975.538.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.275.417.484	1.559.485.170
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	58.382.007.182	12.093.861.061
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.373.328.655	2.587.471.299
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	22.464.658.897	67.299.700.290
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.441.435.831	1.211.647.896
II. Nợ dài hạn	330		16.391.892.298	25.945.892.298
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	5.959.892.298	5.959.892.298
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	440.000.000	-
5. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.19	9.992.000.000	19.986.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.389.082.531	88.676.202.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	144.389.082.531	88.676.202.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	60.627.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	60.627.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.956.631.157	7.023.131.157
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.746.590.567	11.395.197.984
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.685.860.807	9.630.223.496
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.873.260.581	2.602.371.835
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.812.600.226	7.027.851.661
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		348.978.393.734	344.933.387.013

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	320.900.068.433	254.892.600.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.163.650.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	320.900.068.433	253.728.949.448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	296.206.899.319	230.218.557.332
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24.693.169.114	23.510.392.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	990.058.589	254.753.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.034.229.258	3.462.471.328
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.972.406.896	3.445.232.762
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	426.715.747	316.766.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9.809.600.257	10.210.585.276
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.412.682.441	9.775.323.148
11. Thu nhập khác	31	VI.9	6.337.820.396	60.572.727
12. Chi phí khác	32	VI.10	80.891.980	943.272.581
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.256.928.416	(882.699.854)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.669.610.857	8.892.623.294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.289.049.190	1.985.710.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(432.038.559)	(120.938.611)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.812.600.226	7.027.851.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.544	927
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.389	697

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	385.074.305.507	268.955.145.941
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(312.461.361.989)	(215.548.492.132)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.730.904.693)	(64.698.727.184)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.086.807.200)	(4.471.057.723)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.082.981.461)	(1.756.044.677)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.643.642.356	3.868.904.910
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.476.380.149)	(3.361.343.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.879.512.371	(17.011.614.130)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.758.343.263)	(6.643.596.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.766.000.000	45.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	638.072.200	244.242.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.354.271.063)	(6.354.080.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39.372.350.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	232.943.127.624	222.422.125.899
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(277.778.169.017)	(191.493.335.463)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.999.131.650)	(2.976.425.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.461.823.043)	27.952.364.836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.063.418.265	4.586.669.896
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.015.959.086	8.429.289.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.079.377.351	13.015.959.086

d. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC số 4 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Ruby Tower – Số 12 Đường 3 Tháng 2, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC	Số 4 đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina Window	Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán



Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan



Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	896.029.508	212.851.021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.183.347.843	8.803.108.065
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	15.079.377.351	13.015.959.086

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018			01/01/2018		
	VND			VND		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
DIG	188.599	188.599	-	188.599	188.599	-
VPH	299.510	299.510	-	299.510	299.510	-
Cộng	488.109	488.109	-	488.109	488.109	-

b) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	20.000	202.000.000	(153.595.258)	48.404.742
Cộng		202.000.000	(153.595.258)	48.404.742

		01/01/2018		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	20.000	202.000.000	(99.535.042)	102.464.958
Cộng		202.000.000	(99.535.042)	102.464.958

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng BQLDA Sở Xây dựng, tỉnh BR-VT	35.213.568.836	47.868.185.742
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	-	3.014.340.183
Cục thuế tỉnh Long An	2.429.360.551	2.429.360.551
Công ty Điện Lực Dak Lak, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.007.245.319
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Thương mại TP. HCM	-	9.705.678.195
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	764.899.238	764.899.238
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh nhà	7.476.122.000	-
Công ty CP Thương mại Du lịch Tân Thành	7.700.362.864	-
DNTN Du lịch Kiều Anh	5.413.162.625	-
Các khách hàng khác	14.393.552.217	21.436.090.956
Cộng	78.644.016.272	115.080.661.103

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Thép Công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty Thiết Kế A2B Việt Nam	-	770.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông tỉnh BR-VT	227.272.727	1.000.000.000
Công ty TNHH Vũ Đức Trọng	3.081.311.242	-
Công ty TNHH PT XD Nam Hải	3.399.199.220	-
Các nhà cung cấp khác	837.096.769	1.072.252.734
Cộng	8.192.879.958	3.490.252.734

5. Phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	12.763.567.442	14.636.655.207
Phải thu người lao động	-	155.733.010
Tạm ứng	679.485.262	539.108.129
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	207.552.000	44.542.000
Phải thu khác	11.876.530.180	13.897.272.068
<i>Ông Nguyễn Hữu Tiệp</i>	<i>915.525.935</i>	<i>915.525.935</i>
<i>Bà Dương Thị Thục</i>	<i>9.374.212.500</i>	<i>9.374.212.500</i>
<i>Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông tỉnh BR-VT</i>	<i>967.189.183</i>	<i>967.189.183</i>
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	<i>100.958.904</i>	<i>10.511.111</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>518.643.658</i>	<i>2.629.833.339</i>
b) Phải thu dài hạn khác	-	19.009.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	19.009.000
Cộng	<u>12.763.567.442</u>	<u>14.655.664.207</u>

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	-	3.014.340.183
DIC Thanh Bình	1.606.006.924	1.528.490.094
Nguyễn Hữu Tiệp	1.388.990.315	1.246.951.001
Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Các khách hàng khác	2.787.123.616	3.032.148.471
Cộng	<u>15.156.333.355</u>	<u>18.196.142.249</u>

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.715.763.499	-	6.761.743.237	-
Chi phí SXKD dở dang	189.652.950.359	-	178.534.010.945	-
Hàng hoá bất động sản	7.707.887.258	-	8.008.753.517	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>204.076.601.116</u>	<u>-</u>	<u>193.304.507.699</u>	<u>-</u>

8. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xưởng sản xuất cửa nhôm	183.764.242	-
Cộng	183.764.242	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.957.325.082	15.475.735.603	4.005.556.524	77.735.976	22.858.455.295	46.374.808.480
Mua trong năm	-	3.150.636.363	-	221.544.691	9.666.367.000	13.038.548.054
Thanh lý, nhượng bán	(1.170.984.377)	(318.023.772)	-	-	(3.843.448.606)	(5.332.456.755)
Số dư cuối năm	2.786.340.705	18.308.348.194	4.005.556.524	299.280.667	28.681.373.689	54.080.899.779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.911.028.241	11.903.841.722	3.267.062.215	77.735.976	15.374.818.858	33.534.487.012
Khấu hao trong năm	53.121.404	955.833.274	242.318.452	36.215.064	2.981.971.372	4.269.459.566
Thanh lý, nhượng bán	(364.160.962)	(280.357.097)	-	-	(3.843.448.606)	(4.487.966.665)
Số dư cuối năm	2.599.988.683	12.579.317.899	3.509.380.667	113.951.040	14.513.341.624	33.315.979.913
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.046.296.841	3.571.893.881	738.494.309	-	7.483.636.437	12.840.321.468
Tại ngày cuối năm	186.352.022	5.729.030.295	496.175.857	185.329.627	14.168.032.065	20.764.919.866

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.247.852.023 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.446.845.956 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.187.514.136
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	1.187.514.136
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-

Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.187.514.136
Tại ngày cuối năm	1.187.514.136

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.187.514.136 đồng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	344.723.955	70.539.993
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	22.066.563
Chi phí mua bảo hiểm	29.064.716	21.640.097
Chi phí thuê mặt bằng	33.082.192	-
Chi phí quảng cáo	274.520.548	-
Chi phí sửa chữa nhà xe	8.056.499	-
Chi phí thử nghiệm, đánh giá mẫu	-	26.833.333
b) Chi phí trả trước dài hạn	13.348.623.082	4.195.107.922
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.638.033.237	3.515.691.141
Chi phí sửa chữa thường xuyên	38.974.091	52.787.278
Chi phí gia công cầu tháp	86.102.833	268.308.500
Chi phí thử nghiệm, đánh giá mẫu	11.666.667	21.666.668
Chi phí phần mềm	23.110.205	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.550.736.049	336.654.335
Cộng	13.348.623.082	4.195.107.922

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	1.900.000.000	52.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông	22.324.036.080	14.007.794.040
Công ty Kim Hưng Phát	13.937.438.275	4.960.412.463
Công ty TNHH Kiến Tạo	-	16.641.164.899
Công ty TNHH MTV VL XD Hoàng Gia Phát	2.948.600.002	-
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật Xây dựng Incotech	2.537.493.848	-
Công ty CP bê tông Hồng Hà	1.015.582.482	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Cường	1.967.112.774	-
Các nhà cung cấp khác	21.205.832.150	19.263.534.430
Cộng	67.836.095.611	107.372.905.832

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng 1, TP. Vũng Tàu	-	2.382.777.948
Ngân hàng Chính sách Xã hội	5.857.148.985	2.337.556.281
Công ty CP DV Hàng hải Dầu khí Hưng Thái	-	4.650.000.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BR – VT	12.130.856.201	19.122.589.632
Công ty CP Phú Hòa ADP	6.129.097.199	-
Các khách hàng khác	95.500.000	1.231.640.000
Cộng	24.212.602.385	29.724.563.861

14. Thuế

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	9.569.074	9.569.074	-	-
Cộng	9.569.074	9.569.074	-	-

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.408.705.424	3.333.235.562	4.459.558.873	282.382.113
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.568.749	28.568.749	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.985.710.244	4.289.049.190	2.082.981.461	4.191.777.973
Thuế thu nhập cá nhân	91.702.249	579.501.194	610.976.793	60.226.650
Các loại thuế khác	-	23.828.725	23.828.725	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.199.335	42.199.335	-
Cộng	3.486.117.917	8.296.382.755	7.248.113.936	4.534.386.736

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	4.275.417.484	1.559.485.170
Công trình Bệnh viện Bà Rịa	-	404.510.062
Lãi trái phiếu từ ngày 25/7 đến ngày 31/12	438.356.164	888.888.889

Công trình Tân Cảng	-	27.520.857
Công trình Long Hải	3.632.160.013	-
Hoa hồng cửa nhựa	192.401.307	238.565.362
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.500.000	-
b) Chi phí phải trả dài hạn	5.959.892.298	5.959.892.298
Chi phí chuyên đổi mục đích đất (Gò cát)	5.276.537.599	5.276.537.599
Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát)	622.786.675	622.786.675
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát)	60.568.024	60.568.024
Cộng	10.235.309.782	7.519.377.468

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	58.382.007.182	12.093.861.061
Cộng	58.382.007.182	12.093.861.061

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.373.328.655	2.587.471.299
Kinh phí công đoàn	204.819.078	295.188.349
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	423.184.382
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.150.508.000	700.000.000
Cổ tức phải trả	3.471.300	2.602.950
Phải trả, phải nộp khác	1.014.530.277	1.166.495.618
Thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát	72.500.000	233.000.000
Lilama SHB	590.000.000	590.000.000
Lãi vay cá nhân	-	132.619.482
Phải trả khác	352.030.277	210.876.136
b) Các khoản phải trả dài hạn khác	440.000.000	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	440.000.000	-
Cộng	2.813.328.655	2.587.471.299

18. Vay ngắn hạn

	01/01/2018	Trong năm		31/12/2018
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay Ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu	53.764.208.806	211.847.890.126	254.899.664.966	10.712.433.966

	01/01/2018	Trong năm		31/12/2018
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾				
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	7.635.491.484	21.095.237.498	16.978.504.051	11.752.224.931
Vay cá nhân				
Nguyễn Thị Chiến	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Hoàng Thị Xuyên	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Trần Tạ Tuấn	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Hà Diễm Phượng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Nguyễn Quang Tuyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	67.299.700.290	232.943.127.624	277.778.169.017	22.464.658.897

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/601139/HĐTD ngày 13/08/2018. Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn: 65 tỷ đồng. Lãi suất vay 6%/năm, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 13/08/2018. Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 5.806.175.113 đồng.

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2018/601139/HĐTC ngày 13/08/2018. Hạn mức thấu chi là 5 tỷ đồng. Lãi suất thấu chi 7,7%/năm. Thời hạn cấp hạn mức thấu chi là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn thấu chi là 59 ngày. Thấu chi để bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời của bên vay. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 4.906.258.853 đồng.

Hợp đồng trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/601139/HĐTC ngày 13/08/2018 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 8,37 tỷ đồng, Giá trị Quyền đòi nợ Thi công kết cấu phần thân (Block B) Chung cư Vũng Tàu Gate Way theo hợp đồng thế chấp Quyền đòi nợ các khoản phải thu số 01/2018/601139/HĐTCQĐN ngày 31/08/2018; Tổng giá trị quyền đòi nợ tại ngày 31/08/2018 là 131.770.443.506 đồng.

(2)Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15821/17MN/HĐTD ngày 06/11/2017. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng trong đó hạn mức vay tín chấp là 20 tỷ đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm, thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 11.752.224.931 đồng.

19. Trái phiếu chuyển đổi

Năm 2016 Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Công văn số 8661/UBCK-QLCB ngày 30/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên trái phiếu : Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần DIC số 4
 Loại trái phiếu : Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo
 Mục đích phát hành : Đầu tư xây dựng mới dự án “Văn phòng kết hợp chung cư – TDC”

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:	-	-
Kỳ hạn trái phiếu	36 tháng kể từ ngày phát hành	-
Mệnh giá trái phiếu	100.000 đồng/Trái phiếu	-
Số lượng trái phiếu	200.000 Trái phiếu	-
Tổng giá trị trái phiếu	20.000.000.000 đồng	-
Lãi suất trái phiếu	Lãi suất cố định 10%	-
Phương thức trả gốc và lãi	Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần Là trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu nên Công ty không thực hiện trả gốc vào ngày đáo hạn trái phiếu	-
Thời hạn chuyển đổi	Đợt 1: Sau 18 tháng thực hiện chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu thành cổ phiếu Đợt 2: Vào ngày đáo hạn của trái phiếu thực hiện chuyển đổi tiếp 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu	-
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu	1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng	-
Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:		
Thời điểm phát hành	-	Ngày 24/01/2017
Kỳ hạn trái phiếu	-	36 tháng kể từ ngày phát hành
Mệnh giá trái phiếu	-	100.000 đồng/Trái phiếu
Số lượng trái phiếu	-	200.000 Trái phiếu
Tổng giá trị trái phiếu	-	20.000.000.000 đồng

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi suất trái phiếu	-	Lãi suất cố định 10%
Phương thức trả gốc và lãi	-	Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần Là trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu nên Công ty không thực hiện trả gốc vào ngày đáo hạn trái phiếu
Thời hạn chuyển đổi	-	Đợt 1: Sau 18 tháng thực hiện chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu thành cổ phiếu Đợt 2: Vào ngày đáo hạn của trái phiếu thực hiện chuyển đổi tiếp 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu	-	1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng
Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu	100.000 Trái phiếu	-
Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu	10.000.000.000 đồng	-
Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:		
Kỳ hạn trái phiếu	36 tháng kể từ ngày phát hành	36 tháng kể từ ngày phát hành
Mệnh giá trái phiếu	100.000 đồng/Trái phiếu	100.000 đồng/Trái phiếu
Số lượng trái phiếu	100.000 Trái phiếu	200.000 Trái phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Tổng giá trị trái phiếu	10.000.000.000 đồng	20.000.000.000 đồng
Lãi suất trái phiếu	Lãi suất cố định 10%	Lãi suất cố định 10%
Phương thức trả gốc và lãi	Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần Là trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu nên Công ty không thực hiện trả gốc vào ngày đáo hạn trái phiếu	Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần Là trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu nên Công ty không thực hiện trả gốc vào ngày đáo hạn trái phiếu
Thời hạn chuyển đổi	Đợt 1: Sau 18 tháng thực hiện chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu thành cổ phiếu Đợt 2: Vào ngày đáo hạn của trái phiếu thực hiện chuyển đổi tiếp 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu	Đợt 1: Sau 18 tháng thực hiện chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu thành cổ phiếu Đợt 2: Vào ngày đáo hạn của trái phiếu thực hiện chuyển đổi tiếp 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu	1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng	1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng

Thuyết minh về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Công ty liên kết	8.000.000.000	16.000.000.000
Ông Lê Đình Thắng - Chủ tịch HĐQT	550.000.000	1.100.000.000
Ông Nguyễn Văn Đa - Tổng Giám đốc	250.000.000	500.000.000
Ông Trần Gia Phúc - Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	300.000.000

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.120.610.000	9.864.832.975	11.053.920.770	7.062.277.907	83.101.641.652
Tăng vốn năm trước	2.753.520.000	(2.753.520.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.027.851.661	7.027.851.661
Trích lập các quỹ	-	-	341.277.214	(1.706.386.072)	(1.365.108.858)
Chia cổ tức	2.753.520.000	-	-	(2.753.520.000)	-
Biến động khác	-	(88.181.818)	-	-	(88.181.818)
Số dư cuối năm trước	60.627.650.000	7.023.131.157	11.395.197.984	9.630.223.496	88.676.202.637
Tăng vốn năm nay	49.372.350.000	-	-	-	49.372.350.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.812.600.226	13.812.600.226
Trích lập các quỹ	-	-	351.392.583	(1.756.962.915)	(1.405.570.332)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Biến động khác	-	(66.500.000)	-	-	(66.500.000)
Số dư cuối năm nay	110.000.000.000	6.956.631.157	11.746.590.567	15.685.860.807	144.389.082.531

Trong năm 2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ.2018 ngày 17/06/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	28.856.630.000	26,23	8.823.950.000	14,55
Công ty TNHH Backathome.com	13.000.000.000	11,82	-	-
Lê Đình Thắng	22.797.100.000	20,72	12.278.100.000	20,25
Các cổ đông khác	45.346.270.000	41,22	39.525.600.000	65,19
Cộng	110.000.000.000	100	60.627.650.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.627.650.000	55.120.610.000
Vốn góp tăng trong năm	49.372.350.000	5.507.040.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	60.627.650.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	6.062.765
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	6.062.765
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	6.062.765
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	6.062.765
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	6.062.765

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

21. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.993.975.630	3.993.975.630
Vũ Minh Nguyệt	124.429.058	124.429.058
Công ty Andes	114.991.409	114.991.409
Nguyễn Hữu Tiệp	1.159.822.487	1.159.822.487
Đặng Văn Hoà	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Công Dũng	16.149.602	16.149.602
Trần Thị Duyên	40.784.000	40.784.000
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	2.441.799.074	2.441.799.074
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	1.680.688.455	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.777.384.635	11.888.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	803.953.814	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	304.046.784.964	225.611.702.270
Doanh thu kinh doanh bất động sản	440.519.559	1.163.650.837
Doanh thu cửa nhựa	13.831.425.461	28.105.358.996
Cộng	320.900.068.433	254.892.600.285

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.163.650.837
Cộng	-	1.163.650.837

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.777.384.635	11.888.182
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	803.953.814	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	304.046.784.964	225.611.702.270
Doanh thu thuần kinh doanh BĐS đầu tư	440.519.559	-
Doanh thu thuần cửa nhựa	13.831.425.461	28.105.358.996
Cộng	320.900.068.433	253.728.949.448

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.721.270.255	29.952.252
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	181.371.771	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	283.289.958.146	208.768.772.412
Giá vốn của cửa nhựa	10.398.432.888	21.419.832.668
Giá vốn Bất động sản đầu tư	615.866.259	-
Cộng	296.206.899.319	230.218.557.332

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	728.519.993	254.753.720
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	261.538.596	-
Cộng	990.058.589	254.753.720

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.972.406.896	3.445.232.762
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.762.146	6.826.333
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	54.060.216	10.412.233
Cộng	4.034.229.258	3.462.471.328

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bảo hành	407.485.288	91.372.993
Chi phí hoa hồng môi giới	19.230.459	143.069.107
Chi phí thuê mặt bằng	-	82.323.984
Cộng	426.715.747	316.766.084

8. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	6.687.645.149	6.084.912.036
Chi phí hội nghị, tiếp khách	689.761.740	561.594.323
Dự phòng phải thu khó đòi	148.312.130	937.248.671
Chi phí khấu hao	288.903.199	289.157.824
Chi phí quảng cáo	3.502.512.567	2.337.672.422
Chi phí bằng tiền khác	(1.507.534.528)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	9.809.600.257	10.210.585.276
Cộng	6.687.645.149	6.084.912.036

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	6.161.812.948	45.272.727
Thu tiền phạt vi phạm an toàn lao động	156.514.342	15.300.000
Thu phí bảo lãnh	19.493.106	-
Cộng	6.337.820.396	60.572.727

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	449.500.000
Các khoản bị phạt	80.891.980	27.754.399
Thu hồi dự án DIC Phước Hưng	-	466.018.182
Cộng	80.891.980	943.272.581

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách

khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.669.610.857	8.892.623.294
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.129.086.212	431.234.872
Các khoản bị phạt	300.843.841	27.754.399
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	100.000.000	80.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu không đủ hồ sơ	234.739.314	156.492.876
Chi phí không được trừ	493.503.057	166.987.597
Tổng lợi nhuận tính thuế	18.798.697.069	9.323.858.166
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.759.739.414	1.864.771.633
Tạm nộp 1% thuế TNDN Bất động sản	432.038.559	120.938.611
Thuế TNDN bị truy thu	97.271.217	-
Tổng Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	4.289.049.190	1.985.710.244

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.812.600.226	7.027.851.661
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(1.405.570.332)
- Các khoản điều chỉnh tăng (Tiền lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào kết quả kinh doanh)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (trừ quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(1.405.570.332)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.812.600.226	5.622.281.329
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	13.812.600.226	5.622.281.329
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.947.683	6.062.765
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	1.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	10.807.957	8.062.765
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.544	927
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.389	697

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHCD.2018 ngày 17/06/2018 và chia cổ tức bằng cổ phiếu.

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay do Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 17/06/2018 chưa có kế hoạch phân phối quỹ năm 2018.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.876.247.661	186.676.083.118
Chi phí nhân công	91.890.854.952	74.379.094.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.269.459.566	2.863.421.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.421.616.003	6.871.940.843
Chi phí khác bằng tiền	6.382.706.300	8.126.695.102
Cộng	315.840.884.482	278.917.235.343

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện Pháp lý

Đối với nợ phải thu bà Dương Thị Thục. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008 giữa công ty với Bà Dương Thị Thục, hai bên tham gia góp vốn để thực hiện dự án Long Điền (Khu dự án nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền) tỷ lệ góp vốn: 50%:50%, Tổng mức đầu tư của dự án là: 93.868.000.000 đồng. Công ty cổ phần DIC số 4 đã góp vốn 9.374.212.500 đồng. Theo Biên bản họp HĐQT số 157/BB-DIC4 ngày 21/02/2012 công ty quyết định chấm dứt thực hiện dự án và làm hồ sơ khởi kiện bà Thục tại tòa dân sự để thu hồi vốn. Theo Quyết định số 21/2013/QĐST-DSST ngày 01/04/2013 của tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu: Bà Dương Thị Thục có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần DIC số 4 toàn bộ số nợ trên và khoản lãi phát sinh trong thời hạn kể từ ngày 22/03/2013 đến ngày 30/06/2015. Đến thời điểm kiểm toán, Bà Thục vẫn chưa thanh toán cho Công ty các khoản gốc và lãi nêu trên và Công ty cũng đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu này.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:



	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.670.790.647	2.769.256.446

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm, dịch vụ	221.992.128.000
		Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	92.800.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm, dịch vụ	35.213.568.836
		Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(1.900.000.000)

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ của các bộ phận báo cáo theo hoạt động sau:

Bộ phận Kinh doanh VLXD.

Bộ phận Kinh doanh Xây dựng.

Bộ phận Kinh doanh Bất động sản.

Bộ phận Sản xuất cửa nhựa.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh như được trình bày sau đây:

Năm nay	Kinh doanh VLXD	Dịch vụ	Xây dựng	Bất động sản	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	1.777.384.635	803.953.814	304.046.784.964	440.519.559	13.831.425.461	320.900.068.433
Chi phí bộ phận	(1.721.270.255)	(181.371.771)	(283.289.958.146)	(615.866.259)	(10.398.432.888)	(296.206.899.319)
Kết quả kinh doanh	56.114.380	622.582.043	20.756.826.818	(175.346.700)	3.432.992.573	24.693.169.114
Doanh thu tài chính						990.058.589
Chi phí tài chính						(4.034.229.258)



Năm nay	Kinh doanh VLXD	Dịch vụ	Xây dựng	Bất động sản	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Chi phí bán hàng						(426.715.747)
Chi phí QLDN						(9.809.600.257)
Thu nhập khác						6.337.820.396
Chi phí khác						(80.891.980)
Thuế TNDN hiện hành						(4.289.049.190)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả						432.038.559
Lợi nhuận sau thuế						13.812.600.226
Năm trước	Kinh doanh VLXD		Xây dựng		Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	11.888.182		225.611.702.270		28.105.358.996	253.728.949.448
Chi phí bộ phận	(29.952.252)		(208.768.772.412)		(21.419.832.668)	(230.218.557.332)
Kết quả kinh doanh	(18.064.070)		16.842.929.858		6.685.526.328	23.510.392.116
Doanh thu tài chính						254.753.720
Chi phí tài chính						(3.462.471.328)
Chi phí bán hàng						(316.766.084)
Chi phí QLDN						(10.210.585.276)
Thu nhập khác						60.572.727
Chi phí khác						(943.272.581)
Thuế TNDN hiện hành						(1.985.710.244)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả						120.938.611
Lợi nhuận sau thuế						7.027.851.661

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.079.377.351	13.015.959.086	15.079.377.351	13.015.959.086
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.251.250.359	111.540.183.061	76.251.250.359	111.540.183.061
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.048.892.851	102.953.067	10.048.892.851	102.953.067
Cộng	101.379.520.561	124.659.095.214	101.379.520.561	124.659.095.214
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	22.464.658.897	67.299.700.290	22.464.658.897	67.299.700.290
Chi phí phải trả	10.235.309.782	7.519.377.468	10.235.309.782	7.519.377.468
Phải trả người bán và phải trả khác	70.444.605.188	109.242.004.400	70.444.605.188	109.242.004.400
Cộng	103.144.573.867	184.061.082.158	103.144.573.867	184.061.082.158

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.9 và V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	96.744.681.569	6.399.892.298	103.144.573.867
Các khoản vay	22.464.658.897	-	22.464.658.897
Phải trả người bán	67.836.095.611	-	67.836.095.611
Chi phí phải trả	4.275.417.484	5.959.892.298	10.235.309.782
Phải trả khác	2.168.509.577	440.000.000	2.608.509.577
Số đầu năm	178.101.189.860	5.959.892.298	84.061.082.158
Các khoản vay	67.299.700.290	-	67.299.700.290
Phải trả người bán	107.372.905.832	-	107.372.905.832
Chi phí phải trả	1.559.485.170	5.959.892.298	7.519.377.468
Phải trả khác	1.869.098.568	-	1.869.098.568

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Trên đây là toàn văn báo cáo thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần DIC số 4.

Trân trọng./.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Thắng